

**CTCP ĐTPT DV CTCC  
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 59/CV-DL1

V/v CBTT BCTC hợp nhất, BCTC công ty mẹ  
năm 2019 đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2019 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 16 tháng 04 năm 2020.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2020 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT



**Nguyễn Tường Cột.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 1.011.773.530.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

### **Nhân sự**

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến năm tài chính là 71 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018                                   |
| • Ông Nguyễn Tuyển     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018                               |
| • Ông Đỗ Chiến Đấu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Phạm Minh Việt   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Bùi Minh Đức     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019                                   |
| • Ông Hồ Hoàng Đức Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019 |
| • Ông Lý Duy Anh       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 30/06/2019     |

### **Ban kiểm soát**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Võ Sỹ Việt      | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tường Cột  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Nguyễn Trương Cột**

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 710/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 16/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 9, Công ty đã cho một số tổ chức, cá nhân mượn tiền mà không có tài sản đảm bảo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Thu Hiền** - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2020

A blue ink signature of Đỗ Thị Phượng Thủy.

**Đỗ Thị Phượng Thủy** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>557.864.026.938</b>	<b>1.767.250.472.252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>942.167.362</b>	<b>6.536.462.831</b>
1. Tiền	111	6	942.167.362	6.536.462.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>555.633.503.618</b>	<b>1.234.613.294.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	447.847.187.823	174.940.816.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.343.860.040	941.565.717.935
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	83.498.040.008	42.062.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	29.591.246.627	76.190.751.110
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(8.646.830.880)	(145.990.880)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>1.122.035.691</b>	<b>515.037.073.913</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.122.035.691	515.037.073.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>166.320.267</b>	<b>11.063.640.956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	166.320.267	189.172.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.874.468.521
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>771.227.602.798</b>	<b>618.533.466.259</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>307.393.000.000</b>	<b>547.181.980.263</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	307.393.000.000	517.703.516.223
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	29.478.464.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.268.704.207</b>	<b>20.025.849.692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	15.226.850.487	19.970.057.222
- Nguyên giá	222		32.490.706.963	38.326.898.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.263.856.476)	(18.356.840.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	41.853.720	55.792.470
- Nguyên giá	228		170.135.000	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.281.280)	(114.342.530)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>378.378.595</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		1.891.892.974	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.513.514.379)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>448.119.209.582</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	448.119.209.582	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>68.310.414</b>	<b>51.325.636.304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	68.310.414	314.433.188
2. Lợi thế thương mại	269		-	51.011.203.116
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.329.091.629.736</b>	<b>2.385.783.938.511</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>255.253.718.253</b>	<b>1.315.810.027.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>111.208.470.945</b>	<b>754.730.110.830</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	28.818.117.408	42.726.099.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.542.745.597	223.631.917.571
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	5.046.479.407	6.571.069.453
4. Phải trả người lao động	314		254.934.537	771.565.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	23.254.248.820
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	28.116.161	21.950.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	18.290.717.768	29.638.281.875
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	55.550.000.000	427.354.518.182
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		677.360.067	760.460.067
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>144.045.247.308</b>	<b>561.079.916.803</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	71.657.462.519
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	300.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	144.045.247.308	189.422.454.284
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.073.837.911.483</b>	<b>1.069.973.910.878</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.073.837.911.483</b>	<b>1.069.973.910.878</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	57.447.507.136	41.554.316.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.554.316.175	24.834.866.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.893.190.961	16.719.449.725
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.903.889.722	14.933.080.078
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.329.091.629.736</b>	<b>2.385.783.938.511</b>

Giám đốc



Nguyễn Trọng Cọt

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	201.026.788.860	184.438.455.334
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		201.026.788.860	184.438.455.334
4. Giá vốn hàng bán	11	26	194.036.663.359	174.239.178.264
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<b>6.990.125.501</b>	<b>10.199.277.070</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	56.578.775.390	62.943.319.689
7. Chi phí tài chính	22	28	20.598.197.851	16.954.494.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.598.197.851	16.954.494.622
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		(2.440.854)	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	1.168.153.123	1.248.812.652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	12.752.665.991	9.040.976.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>29.047.443.072</b>	<b>45.898.312.638</b>
12. Thu nhập khác	31	30	90.000.000	1.626.202.384
13. Chi phí khác	32	31	10.408.425.520	23.708.748.869
14. Lợi nhuận khác	40		<b>(10.318.425.520)</b>	<b>(22.082.546.485)</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>18.729.017.552</b>	<b>23.815.766.153</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.723.552.754	6.548.135.068
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>16.005.464.798</b>	<b>17.267.631.085</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		15.893.190.961	16.709.920.972
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		112.273.837	557.710.113
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	157	165
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		157	165

Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.729.017.552	23.815.766.153
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15,16	3.672.793.302	8.370.742.985
- Các khoản dự phòng	03	11	8.500.840.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(56.576.334.536)	(63.170.592.414)
- Chi phí lãi vay	06	28	20.598.197.851	16.954.494.622
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>(5.075.485.831)</b>	<b>(14.029.588.654)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		161.151.681.756	(87.600.304.448)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(10.073.793.773)	(132.641.924.403)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.467.204.882	71.252.523.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13a,b	268.974.942	477.756.986
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,28	(21.505.314.998)	(12.463.180.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(4.540.487.277)	(3.545.745.320)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(83.100.000)	(66.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>182.609.679.701</b>	<b>(178.617.263.389)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	227.272.725
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(338.990.100.630)	(586.234.385.239)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9	107.489.419.687	145.144.185.335
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(29.456.839.428)	198.697.394.456
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,27	56.335.607.550	7.445.485.194
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(204.621.912.821)</b>	<b>(234.720.047.529)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.000.000.000	(150.150.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	142.621.337.651	676.026.850.092
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(176.203.400.000)	(356.598.855.807)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.417.937.651</b>	<b>319.277.844.285</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.594.295.469)</b>	<b>(94.059.466.633)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	6.536.462.831	100.595.929.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>942.167.362</b>	<b>6.536.462.831</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tường Cọt

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Mua bán đá, phân bón, nông sản; Kinh doanh bất động sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngàm đường thủy.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 2 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long ngày 10/04/2019.

### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 2 công ty)**

#### **1. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán phân bón); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. **Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long:** Công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Sau khi thoái vốn, công ty này trở thành công ty liên kết.

**Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (1 công ty)**

#### **Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long**

- Địa chỉ trụ sở chính: 149 – 151 đường 9A KDC Trung Sơn, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.
- Vốn điều lệ: 850.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 49%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty đầu tư trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty đầu tư có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

### **4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### **4.9 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...): Áp dụng thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2016, 2017 và 2018 theo Thông báo của Cục thuế Gia Lai về tiền thuê đất. Theo đó, kết quả hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch VND	Ghi chú
		01/01/2019 (Đã hồi tố) VND	31/12/2018 VND		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	2.629.386.425	(2.629.386.425)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.571.069.453	6.170.477.714	400.591.739	(1),(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.554.316.175	44.584.294.339	(3.029.978.164)	(3)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24.834.866.450	26.460.400.370	(1.625.533.920)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.719.449.725	18.123.893.969	(1.404.444.244)	(3)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Đã hồi tố) VND	VND		
Giá vốn hàng bán	11	174.239.178.264	172.715.240.214	1.523.938.050	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.815.766.153	25.339.704.203	(1.523.938.050)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.548.135.068	6.667.628.874	(119.493.806)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.267.631.085	18.672.075.329	(1.404.444.244)	(3)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Đã hồi tố) VND	VND		
Lợi nhuận trước thuế	01	23.815.766.153	25.339.704.203	(1.523.938.050)	(4)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.600.304.448)	(90.229.690.873)	2.629.386.425	(4)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71.252.523.204	72.357.971.579	(1.105.448.375)	(4)

- (1) Ghi nhận bổ sung tiền thuê đất chưa có quyết định miễn giảm 3.555.855.450 đồng. Trong đó, các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 985.906.215 đồng, 1.046.011.185 đồng và 1.523.938.050 đồng làm khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” tại ngày 01/01/2019 giảm 2.629.386.425 đồng và tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 926.469.025 đồng. Theo đó, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” tăng và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” năm 2018 giảm cùng một lượng 1.523.938.050 đồng.
- (2) Việc ghi nhận tăng chi phí tiền thuê đất như trên làm cho khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” các năm 2016, 2017, 2018 giảm lần lượt 197.181.243 đồng, 209.202.237 đồng và 119.493.806 đồng. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm tổng cộng 525.877.286 đồng.
- (3) Tổng hợp các điều chỉnh trên làm “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 01/01/2019 giảm 3.029.978.164 đồng do “Lợi nhuận sau thuế TNDN” các năm 2016, 2017 và 2018 giảm lần lượt là 788.724.971 đồng, 836.808.948 đồng và 1.404.444.244 đồng.
- (4) Điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 do ảnh hưởng của các điều chỉnh tại (1) và (2).

Đơn vị tính: VND

**6. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	664.815.436	4.866.678.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	277.351.926	1.669.784.067
<b>Cộng</b>	<b>942.167.362</b>	<b>6.536.462.831</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan) (i)	38.795.335.648	17.289.180.000
Cao Quế Sơn (ii)	190.650.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Hướng Việt (iii)	168.000.000.000	-
Các đối tượng khác	50.401.852.175	157.651.636.387
<b>Cộng</b>	<b>447.847.187.823</b>	<b>174.940.816.387</b>

(i) Trong tổng nợ phải thu Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai có 17.001.680.000 đồng là nợ phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng vào ngày 06/06/2018. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 03/07/2018.

(ii) Đây là khoản nợ phải thu ông Cao Quế Sơn liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần mà Công ty đã đầu tư vào Công ty con là Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Ngày 19/03/2020, ông Sơn đã thanh toán khoản nợ này.

(iii) Đây là khoản nợ phải thu Công ty CP Bất động sản Hướng Việt liên quan đến chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long vào ngày 10/04/2019. Thời hạn phải thanh toán theo hợp đồng là đến ngày 31/12/2019.

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	1.108.530.040	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng DLG-CONS	1.325.330.000	-
Các đối tượng khác	910.000.000	941.565.717.935
<b>Cộng</b>	<b>3.343.860.040</b>	<b>941.565.717.935</b>

### 9. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trần Thị Hồng	15.000.000.000	13.385.000.000
Hồ Thị Thu	17.000.000.000	-
Hoàng Thị Thu Hà	17.800.000.000	-
Nguyễn Thị Hào	18.000.000.000	-
Y Gia Nhi	11.120.000.000	-
Các đối tượng khác	4.578.040.008	28.677.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.498.040.008</b>	<b>42.062.000.000</b>

Cho các cá nhân mượn tiền (không có tài sản thế chấp) theo các hợp đồng cho mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn từ 7,2% - 10,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất (i)	146.369.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (ii)	100.000.000.000	-
Hồ Thị Mỹ Trinh (iii)	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác (iv)	11.024.000.000	517.703.516.223
<b>Cộng</b>	<b><u>307.393.000.000</u></b>	<b><u>517.703.516.223</u></b>

- (i) Cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất mượn tiền theo Hợp đồng cho mượn tiền số 01/2018/HĐ ngày 15/04/2018, lãi suất 9,5%/năm. Thời hạn cho mượn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Cho Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai mượn tiền theo hợp đồng cho mượn số 118/HĐ-CT ngày 25/08/2019. Thời hạn cho mượn trong vòng 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 8,5%/năm.
- (iii) Cho bà Hồ Thị Mỹ Trinh mượn tiền theo hợp đồng cho mượn số 110/HĐ-CT ngày 16/04/2019. Thời gian cho mượn trong vòng 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 7%/năm.
- (iv) Cho các đối tượng khác mượn tiền theo từng Hợp đồng cho mượn cụ thể, lãi suất cho mượn là 9,6%/năm. Thời hạn cho mượn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (\* ) Tổng các khoản cho mượn tại ngày 31/12/2019 là 390.891.040.008 đồng. Các khoản cho mượn này đều không có tài sản đảm bảo.

**10. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	34.000.000	-
Lãi dự thu	25.105.483.894	-	41.903.658.171	-
Tạm ứng	300.368.391	-	522.374.529	-
Phải thu khác	185.394.342	(145.990.880)	33.730.718.410	(145.990.880)
<b>Cộng</b>	<b><u>29.591.246.627</u></b>	<b><u>(145.990.880)</u></b>	<b><u>76.190.751.110</u></b>	<b><u>(145.990.880)</u></b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	-	-	29.478.464.040	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>29.478.464.040</u></b>	<b><u>-</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.133.764.529	4.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.133.764.529</b>	<b>4.000.000.000</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	8.646.830.880	145.990.880
- Từ 3 năm trở lên	145.990.880	145.990.880
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.500.840.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.646.830.880</b>	<b>145.990.880</b>

**b. Nợ xấu**

	31/12/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.001.680.000	8.500.840.000	Từ 1 - 2 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>17.147.670.880</b>	<b>8.500.840.000</b>		

	01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.118.357.091	-	515.037.073.913	-
Hàng hóa	3.678.600	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.122.035.691</b>	<b>-</b>	<b>515.037.073.913</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	4.977.273	31.318.182
Chi phí lớp, sơn yếm ô tô	116.753.700	99.241.111
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	32.589.656	35.981.232
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	7.292.822	11.407.410
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.706.816	11.224.500
<b>Cộng</b>	<b>166.320.267</b>	<b>189.172.435</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68.310.414	216.731.015
Chi phí sửa chữa lớn	-	97.702.173
<b>Cộng</b>	<b>68.310.414</b>	<b>314.433.188</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	26.761.996.873	11.497.501.246	67.400.000	38.326.898.119
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.891.892.974	-	-	1.891.892.974
Thay đổi do hợp nhất	-	(3.944.298.182)	-	(3.944.298.182)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.870.103.899</b>	<b>7.553.203.064</b>	<b>67.400.000</b>	<b>32.490.706.963</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	11.908.038.783	6.381.402.114	67.400.000	18.356.840.897
Khấu hao trong kỳ	1.315.058.808	747.200.967	-	2.062.259.775
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.513.514.379	-	-	1.513.514.379
Thay đổi do hợp nhất	-	(1.641.729.817)	-	(1.641.729.817)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.709.583.212</b>	<b>5.486.873.264</b>	<b>67.400.000</b>	<b>17.263.856.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	14.853.958.090	5.116.099.132	-	19.970.057.222
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.160.520.687</b>	<b>2.066.329.800</b>	<b>-</b>	<b>15.226.850.487</b>

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.648.411.919 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>170.135.000</b>	<b>170.135.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	114.342.530	114.342.530
Khấu hao trong kỳ	13.938.750	13.938.750
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>128.281.280</b>	<b>128.281.280</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	55.792.470	55.792.470
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.853.720</b>	<b>41.853.720</b>

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 58.625.000 đồng.

### 16. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.891.892.974	1.891.892.974
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.891.892.974</b>	<b>1.891.892.974</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.513.514.379	1.513.514.379
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.513.514.379</b>	<b>1.513.514.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>378.378.595</b>	<b>378.378.595</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019				01/01/2019
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết					448.119.209.582
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	4.165.000	448.119.209.582
<b>Cộng</b>					<b>448.119.209.582</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	17.385.000.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	9.897.915.960	-
Các đối tượng khác	1.535.201.448	42.726.099.032
<b>Cộng</b>	<b><u>28.818.117.408</u></b>	<b><u>42.726.099.032</u></b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP XD và KD Địa ốc Tân Kỳ	2.501.813.597	7.997.563.000
Các đối tượng khác	40.932.000	215.634.354.571
<b>Cộng</b>	<b><u>2.542.745.597</u></b>	<b><u>223.631.917.571</u></b>

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	150.556.931	1.191.593.585	1.227.251.736	-	114.898.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.483.212.787	2.723.552.754	4.540.487.277	(1.460.583)	3.664.817.681
Thuế thu nhập cá nhân	10.830.710	17.493.950	4.257.870	-	24.066.790
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	926.469.025	2.252.938.050	1.936.710.919	-	1.242.696.156
Các loại thuế khác	-	34.032.645	34.032.645	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.571.069.453</u></b>	<b><u>6.219.610.984</u></b>	<b><u>7.742.740.447</u></b>	<b><u>(1.460.583)</u></b>	<b><u>5.046.479.407</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	28.116.161	21.950.000
<b>Cộng</b>	<b><u>28.116.161</u></b>	<b><u>21.950.000</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	-	45.514.373
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365.614.765	6.601.619.940
Phải trả khác	17.925.103.003	22.991.147.562
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Lãi vay phải trả	17.901.954.376	6.515.925.773
Trong đó:		
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (bên liên quan)	17.175.502.322	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	726.452.054	-
- Phải trả khác	23.039.627	16.475.112.789
<b>Cộng</b>	<b>18.290.717.768</b>	<b>29.638.281.875</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	426.098.518.182	120.145.400.000	117.045.400.000	(373.648.518.182)	55.550.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	7.845.000.000	4.245.400.000	4.245.400.000	(7.845.000.000)	-
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông (bên liên quan)	-	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	25.996.700.000	-	-	(25.996.700.000)	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	170.000.000.000	-	-	(170.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai	16.000.000.000	34.500.000.000	37.000.000.000	-	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	36.450.000.000	78.700.000.000	75.800.000.000	-	39.350.000.000
- Trái phiếu thường	169.806.818.182	-	-	(169.806.818.182)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.256.000.000	-	816.000.000	(440.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	640.000.000	-	640.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4	616.000.000	-	176.000.000	(440.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>427.354.518.182</b>	<b>120.145.400.000</b>	<b>117.861.400.000</b>	<b>(374.088.518.182)</b>	<b>55.550.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Cuối kỳ
Vay dài hạn	190.678.454.284	22.475.937.651	59.158.000.000	(9.951.144.627)	144.045.247.308
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Quận 4	1.594.000.000	-	176.000.000	(1.418.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	640.000.000	-	640.000.000	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan) (*)	171.015.309.657	21.530.937.651	48.501.000.000	-	144.045.247.308
- Công ty CP ĐT&KD Bất động sản Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	3.894.863.859	550.000.000	2.083.000.000	(2.361.863.859)	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	8.034.280.768	395.000.000	7.758.000.000	(671.280.768)	-
- Võ Thị Thu Hằng	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
- Nguyễn Hoàng Giang	4.500.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>190.678.454.284</b>	<b>22.475.937.651</b>	<b>59.158.000.000</b>	<b>(9.951.144.627)</b>	<b>144.045.247.308</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.256.000.000				-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>189.422.454.284</b>				<b>144.045.247.308</b>

(\*) Vay dài hạn Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng.

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	24.834.866.450
Tăng trong kỳ	-	-	-	16.719.449.725
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.011.773.530.000</b>	<b>1.049.485.820</b>	<b>663.498.805</b>	<b>41.554.316.175</b>
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	41.554.316.175
Tăng trong kỳ	-	-	-	15.893.190.961
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.011.773.530.000</b>	<b>1.049.485.820</b>	<b>663.498.805</b>	<b>57.447.507.136</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.554.316.175	24.834.866.450
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	15.893.190.961	16.709.920.972
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	9.528.753
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>57.447.507.136</b>	<b>41.554.316.175</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.079.141.903	7.881.345.365
Doanh thu dịch vụ bến bãi	12.493.639.957	12.378.879.424
Doanh thu bán đá	101.494.732.000	99.918.166.000
Doanh thu bán phân bón	80.959.275.000	26.529.220.000
Doanh thu khác	-	37.730.844.545
<b>Cộng</b>	<b>201.026.788.860</b>	<b>184.438.455.334</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.758.892.602	7.013.969.632
Giá vốn dịch vụ bến bãi	5.960.140.257	5.847.937.623
Giá vốn bán đá	101.418.070.500	99.672.033.100
Giá vốn bán phân bón	80.899.560.000	26.518.520.000
Giá vốn khác	-	35.186.717.909
<b>Cộng</b>	<b>194.036.663.359</b>	<b>174.239.178.264</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.537.433.273	44.757.646.158
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	17.041.342.117	18.185.673.531
<b>Cộng</b>	<b>56.578.775.390</b>	<b>62.943.319.689</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	20.598.197.851	16.954.494.622
<b>Cộng</b>	<b>20.598.197.851</b>	<b>16.954.494.622</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	1.054.303.123	1.202.578.247
Các khoản khác	113.850.000	46.234.405
<b>Cộng</b>	<b>1.168.153.123</b>	<b>1.248.812.652</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	1.551.260.930	2.010.185.834
Chi phí khấu hao	594.202.819	611.196.999
Lợi thế thương mại	1.596.594.777	5.747.741.196
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.500.840.000	-
Các khoản khác	509.767.465	671.852.818
<b>Cộng</b>	<b>12.752.665.991</b>	<b>9.040.976.847</b>

**30. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Phí chuyển nhượng căn hộ	90.000.000	1.053.200.000
Các khoản thu nhập khác	-	573.002.384
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>1.626.202.384</b>

**31. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	227.827.395	278.351.988
Phạt vi phạm hợp đồng	10.158.910.446	23.089.392.558
Các khoản khác	21.687.679	341.004.323
<b>Cộng</b>	<b>10.408.425.520</b>	<b>23.708.748.869</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.729.017.552	23.815.766.153
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(5.111.253.779)</b>	<b>8.924.909.189</b>
- Điều chỉnh tăng	2.501.154.328	8.924.909.189
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	227.827.395	315.798.988
+ Phân bổ lợi thế thương mại	1.596.594.777	5.747.741.196
+ Lãi do thoái vốn công ty con	-	1.571.706.469
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	674.291.302	1.289.662.536
+ Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	2.440.854	
- Điều chỉnh giảm	7.612.408.107	-
+ Lãi do thoái vốn công ty con	7.612.408.107	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.617.763.773	32.740.675.342
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.723.552.754</b>	<b>6.548.135.068</b>

### 33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	22.693.862.961	16.709.920.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.693.862.961	16.709.920.972
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.177.353	101.177.353
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>224</b>	<b>165</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.189.502.800	4.189.695.920
Chi phí nhân công	5.173.961.454	8.264.987.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.076.198.525	2.623.001.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.522.322.411	123.543.653.372
Chi phí khác bằng tiền	3.650.547.179	7.258.308.041
<b>Cộng</b>	<b>25.612.532.369</b>	<b>145.879.646.770</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đầu nành, phân bón		Hoạt động khác		Cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.572.781.860	20.260.224.789	101.494.732.000	99.918.166.000	80.959.275.000	28.596.340.000	-	35.663.724.545	201.026.788.860	184.438.455.334
Giá vốn hàng bán	11.719.032.859	12.861.907.255	101.418.070.500	99.672.033.100	80.899.560.000	28.573.895.000	-	33.131.342.909	194.036.663.359	174.239.178.264
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh</b>	<b>6.853.749.001</b>	<b>7.398.317.534</b>	<b>76.661.500</b>	<b>246.132.900</b>	<b>59.715.000</b>	<b>22.445.000</b>	-	<b>2.532.381.636</b>	<b>6.990.125.501</b>	<b>10.199.277.070</b>
Doanh thu HĐ tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	56.578.775.390	62.943.319.689
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	20.598.197.851	16.954.494.622
Chi phí bán hàng	1.168.153.123	1.154.701.756	-	94.110.896	-	-	-	-	1.168.153.123	1.248.812.652
Chi phí quản lý DN không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	12.752.665.991	9.040.976.847
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.049.883.926</b>	<b>45.898.312.638</b>
	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Tài sản cố định hữu hình	15.226.850.487	17.498.595.599	-	-	-	-	-	2.471.461.623	15.226.850.487	19.970.057.222
- Nguyên giá	32.490.706.963	34.382.599.937	-	-	-	-	-	3.944.298.182	32.490.706.963	38.326.898.119
- Hao mòn lũy kế	(17.263.856.476)	(16.884.004.338)	-	-	-	-	-	(1.472.836.559)	(17.263.856.476)	(18.356.840.897)
Tài sản cố định vô hình	41.853.720	55.792.470	-	-	-	-	-	-	41.853.720	55.792.470
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	-	-	-	-	-	-	170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	(128.281.280)	(114.342.530)	-	-	-	-	-	-	(128.281.280)	(114.342.530)
Bất động sản đầu tư	378.378.595	-	-	-	-	-	-	-	378.378.595	-
- Nguyên giá	1.891.892.974	-	-	-	-	-	-	-	1.891.892.974	-
- Hao mòn lũy kế	(1.513.514.379)	-	-	-	-	-	-	-	(1.513.514.379)	-
Phải thu khách hàng	1.043.415.630	882.408.828	49.358.436.545	17.394.757.000	21.333.635.648	818.032.000	376.111.700.000	155.845.618.559	447.847.187.823	174.940.816.387
Trả trước cho người bán	410.000.000	1.979.068.008	1.108.530.040	4.282.461.090	-	-	1.825.330.000	935.304.188.837	3.343.860.040	941.565.717.935
Phải trả người bán	401.101.448	124.133.227	9.897.915.960	-	17.385.000.000	-	1.134.100.000	42.601.965.805	28.818.117.408	42.726.099.032
Người mua trả tiền trước	40.932.000	-	-	1.299.679.552	-	-	2.501.813.597	293.989.700.538	2.542.745.597	295.289.380.090



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **36. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Hàng hóa của Công ty là các sản phẩm đá, đậu nành, phân bón. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Đối với hàng hóa (đá, đậu nành, phân bón), Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa nguồn cung cấp của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào là ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	28.818.117.408	-	28.818.117.408
Vay và nợ thuê tài chính	55.550.000.000	144.045.247.308	199.595.247.308
Phải trả khác	18.290.717.768	-	18.290.717.768
<b>Cộng</b>	<b>102.658.835.176</b>	<b>144.045.247.308</b>	<b>246.704.082.484</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	42.726.099.032	-	42.726.099.032
Chi phí phải trả	23.254.248.820	-	23.254.248.820
Vay và nợ thuê tài chính	427.354.518.182	189.422.454.284	616.776.972.466
Phải trả khác	29.592.767.502	300.000.000.000	329.592.767.502
<b>Cộng</b>	<b>522.927.633.536</b>	<b>489.422.454.284</b>	<b>1.012.350.087.820</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	942.167.362	-	942.167.362
Phải thu khách hàng	439.346.347.823	-	439.346.347.823
Phải thu về cho vay	83.498.040.008	307.393.000.000	390.891.040.008
Phải thu khác	29.144.887.356	-	29.144.887.356
<b>Cộng</b>	<b>552.931.442.549</b>	<b>307.393.000.000</b>	<b>860.324.442.549</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.536.462.831	-	6.536.462.831
Phải thu khách hàng	174.940.816.387	-	174.940.816.387
Phải thu về cho vay	42.062.000.000	517.703.516.223	559.765.516.223
Phải thu khác	75.522.385.701	29.478.464.040	105.000.849.741
<b>Cộng</b>	<b>299.061.664.919</b>	<b>547.181.980.263</b>	<b>846.243.645.182</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	305.454.544	381.818.184
	Bán đá	24.052.582.000	42.269.496.000
	Bán phân bón	80.959.275.000	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	480.000.000	480.000.000
	Thuê ki ốt	1.056.000.000	1.056.000.000
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	13.945.842.929	12.245.593.160
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Đi vay	2.700.000.000	-
	Lãi vay phải trả	726.452.054	-

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lương Ban Giám đốc	356.727.321	359.976.462

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

